

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 293/2019/DS-PT

Ngày: 24 - 10 -2019

V/v tranh chấp “Quyền sử dụng đất và
hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Hoàng Khải.

Các Thẩm phán: Ông Võ Trung Hiếu.

Bà Trần Thị Kim Em.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Tuyền, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Ông Trần Minh Hoàng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17 và ngày 24 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 255/2019/TLPT-DS ngày 09 tháng 9 năm 2019 về tranh chấp “Quyền sử dụng đất và hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2019/DS-ST ngày 24 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 312/2019/QĐ-PT ngày 16 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Phạm Văn K**, sinh năm 1968; Địa chỉ: Ấp 8, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang. (có mặt)

- *Bị đơn:* Bà **Phạm Thị H**, sinh năm 1963; Địa chỉ: Ấp 8, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Anh **Nguyễn Minh T**, sinh năm 1986; Địa chỉ: Số 546A, đường A, tổ 14, khu phố 7, phường 5, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. (Theo văn bản ủy quyền được chứng thực số 452 ngày 11/12/2017) (có mặt)

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Phạm Văn K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn ông Phạm Văn K trình bày:

Ông có quyền sử dụng thửa đất số 68, diện tích 3.945m², tại ấp 8, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang, đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00532 ngày 08/8/2013.

Ngày 10/7/2011, ông cầm cố cho bà Phạm Thị H là chị ruột của ông phần đất diện tích 1.000m² nằm trong thửa đất số 68 nêu trên với số tiền 25.000.000 đồng. Sau đó ông có mượn thêm của bà H 8.000.000 đồng, tổng cộng 33.000.000 đồng. Hai bên có làm giấy tay, không ghi thời hạn, khi nào có tiền trả thì nhận lại đất. Ngoài ra, bà H còn quản lý thêm của ông phần đất 500m², với lý do mẹ của ông đã bán cho bà H và đòi tiền đầu tư đất. Ông không chấp nhận vì đất ông cầm cố đã trồng sầu riêng, bà H chỉ chăm sóc và hưởng hoa lợi.

Nay ông khởi kiện yêu cầu bà H trả lại cho ông hai phần đất theo đo đạc thực tế tổng diện tích 1.033,8m², nằm trong thửa 68, tờ bản đồ số 18, diện tích 3.945m², tại ấp 8, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang do ông đứng tên quyền sử dụng đất. Ông đồng ý trả lại cho bà H số tiền 33.000.000 đồng.

- Bị đơn bà Phạm Thị H và người đại diện theo ủy quyền của bà H là anh Nguyễn Minh T trình bày:

Bà H thừa nhận hiện đang quản lý, sử dụng phần đất khoảng 1.500m² của ông K, vì trước đây cụ Nguyễn Thị G là mẹ của bà H đã bán cho bà H 500m², nhưng chưa sang tên. Còn phần đất khoảng 1.000m², ông K thỏa thuận cầm cố cho bà H để nhận số tiền 33.000.000 đồng, khi nào ông K trả tiền thì bà H trả lại đất. Bà H không đồng ý theo yêu cầu của ông K vì đã đầu tư tiền và công sức vào phần đất 1.000m² và yêu cầu ông K sang tên cho bà phần đất 500m².

- Bản án sơ thẩm số: 17/2019/DS-ST ngày 24/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang căn cứ khoản 2, 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 117, 122, 123, 131 và 166 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 105, 106 Luật đất đai năm 2003; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn K.
2. Tuyên bố giấy có nội dung cầm cố quyền sử dụng đất giữa ông Phạm Văn K và bà Phạm Thị H, xác lập ngày 10/7/2011 là vô hiệu.
3. Buộc bà Phạm Thị H trả lại cho ông Phạm Văn K phần đất diện tích 348,5m² và phần đất diện tích 685,3m², tổng cộng 1.033,8m², nằm trong thửa đất số 68, tờ bản đồ số 18, diện tích 3.945m², tại ấp 8, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang do ông K đứng tên quyền sử dụng đất (Có sơ đồ kèm theo).

- Phần đất diện tích 348,5m², có tứ cận như sau:

- + Phía Đông: Giáp đất của bà Nguyễn Thị T dài 7,8m;
- + Phía Tây: Giáp đất còn lại của ông Phạm Văn K dài 9m;
- + Phía Nam: Giáp đất còn lại của ông Phạm Văn K dài 42,29m;
- + Phía Bắc: Giáp đất của ông Lê Văn L dài 45,23m.

- Phần đất diện tích 685,3m², có tứ cận như sau:

- + Phía Đông: Giáp đất của bà Nguyễn Thị T dài 43,10m;
- + Phía Tây: Giáp đất còn lại của ông Phạm Văn K dài 43m;
- + Phía Nam: Giáp đất của ông Trần Văn A dài 17,20m;
- + Phía Bắc: Giáp đất còn lại của ông Phạm Văn K dài 14,70m.

4. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Phạm Văn K trả cho bà Phạm Thị H số tiền 33.000.000 đồng.

5. Buộc ông Phạm Văn K có nghĩa vụ đền bù cho bà Phạm Thị H giá trị cây trồng 48.180.000 đồng.

6. Các bên thực hiện việc giao đất và tiền cùng lúc ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

* Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

* Ngày 12/6/2019, nguyên đơn ông Phạm Văn K kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 17/2019/DSST ngày 24/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang, yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm về việc buộc ông có nghĩa vụ đền bù cho bà H giá trị cây trồng 48.180.000 đồng. Ông K không chấp nhận bồi hoàn giá trị số cây trồng trên đất cho bà H theo bản án sơ thẩm đã xử vì sau khi Hội đồng định giá tài sản trên đất do Tòa án nhân dân huyện C lập thì bà H đã thuê người chặt phá và đốn bỏ các cây trồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Phạm Văn K vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và yêu cầu khởi kiện.

Đại diện của bị đơn không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông K, đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm.

Các đương sự không có sự thỏa thuận việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều được tiến hành theo đúng trình tự thủ tục theo Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

Về quan điểm giải quyết vụ án, Kiểm sát viên nhận định án sơ thẩm xử buộc bà H trả lại đất cho ông K, ghi nhận ông K tự nguyện trả lại bà H 33.000.000 đồng tiền cầm cố đất và buộc ông K hoàn trả giá trị cây trồng trên đất cho bà H 48.180.000 đồng có cơ sở. Ông K kháng cáo nhưng không có

chứng cứ chứng minh. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông K, áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, giữ y án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được Hội đồng xét xử thẩm tra xem xét. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nghe phần trình bày và phát biểu tranh luận của các đương sự, ý kiến phân tích và đề nghị của Kiểm sát viên. Xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Phạm Văn K kháng cáo bản án sơ thẩm quá thời hạn theo quyết định của bản án đã tuyên nhưng việc kháng cáo của ông K là có căn cứ nên đã được Hội đồng xét kháng cáo quá hạn của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang chấp nhận tại quyết định số 06/2019/QĐ-PT ngày 27/6/2019 và ông Khoa thực hiện quyền kháng cáo đúng theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 và khoản 2 Điều 276 của Bộ luật tố tụng dân sự nên được tiến hành xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật: Tòa sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp quyền sử dụng đất mà cụ thể là hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất là đúng tính chất của vụ án, tranh chấp này thuộc phạm vi giải quyết theo quy định tại khoản 3, khoản 9 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 3, 10, 11, 14, 116, 117, 166 của Bộ luật dân sự; Điều 166, 167, 168 của Luật đất đai.

[3] Nội dung, nguyên nhân phát sinh tranh chấp, yêu cầu giải quyết:

Ông Phạm Văn K có phần đất diện tích 3.945m² thửa 68, tờ bản đồ số 18, tại ấp 8, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 121037 sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00532 ngày 08/8/2013. Nhưng trước đó vào ngày 10/7/2011, ông Phạm Văn K và bà Phạm Thị H có lập văn bản thỏa thuận với nội dung như sau “Họ tên Phạm Văn K cư ngụ ấp 8, L, C, Tiền Giang. Hôm nay tôi đồng ý cầm một công đất vườn sầu riêng cho chị tôi với số tiền là 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu), giữa tôi và chị tôi Phạm Thị H đã thỏa thuận khi nào tôi hoàn lại số tiền đã nói trên thì chị tôi sẽ trả lại công đất cho tôi như đã thỏa thuận, mọi thay đổi sau này phải có sự đồng ý của tôi. Ký tên Phạm Văn K người chấp nhận chị Phạm Thị H đồng ý ký tên”. Sau đó ông K mượn thêm của bà H 8.000.000 đồng thống nhất thành 33.000.000 đồng. Năm 2017, ông K đòi bà H trả lại đất nhưng bà H không chịu trả nên ông K làm đơn yêu cầu Ban tư pháp xã L giải quyết. Ngày 26/9/2017, Ủy ban nhân dân xã L tổ chức hòa giải tranh chấp nhưng không thành nên ông K khởi kiện yêu cầu bà H trả lại đất, ông trả lại bà H 33.000.000 đồng tiền cầm đất.

Bà H không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông K vì đã đầu tư tiền và công sức vào phần đất 1.000m². Bà còn yêu cầu ông K sang tên cho bà 500m² đất mà bà đã mua của mẹ ruột tên Nguyễn Thị G bán cho bà, nay cụ G đã chết. Tuy nhiên, bà H chỉ trình bày mà không có đơn tố yêu cầu giải quyết.

[4] Tòa sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông K. Tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa ông K và bà H lập ngày 10/7/2011 là vô hiệu. Buộc bà H trả lại cho ông K 1.033,8m² đất thuộc thửa 68 tờ bản đồ số 18 tại ấp 8, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Ghi nhận ông K tự nguyện hoàn trả cho bà H 33.000.000 đồng tiền cầm cố đất và buộc ông K hoàn trả cho bà H 48.180.000 đồng tiền giá trị cây trồng trên đất của ông K. Ông K kháng cáo một phần quyết định án sơ thẩm, không đồng ý hoàn trả 48.180.000 đồng giá trị cây trồng trên đất cho bà H.

Xét yêu cầu kháng cáo của ông K nhận thấy: Tờ giấy cầm 1.000m² đất giữa ông K và bà H lập ngày 10/7/2011 (Bút lục 06) không ghi cụ thể kích thước, tứ cận, số thửa, tờ bản đồ nào do ai đứng tên quyền sử dụng đất và cũng không ghi trên đất có bao nhiêu cây trồng, loại giá và điều kiện khi chuộc lại đất thì giải quyết ra sao các loại cây trồng trên đất mà chỉ ghi là đất vườn sầu riêng. Nhưng sau khi xảy ra tranh chấp, Tòa sơ thẩm tiến hành thẩm định, đo đạc và định giá tài sản tranh chấp đã ghi nhận: Đất do hai bên tranh chấp gồm 2 phần (phần 1 diện tích 348,5m², phần 2 diện tích 685,3m² tổng cộng 1.033,8m²) đều nằm trong thửa 68, tờ bản đồ số 18 với tổng diện tích 3.945m² (Bút lục 44). Đất này nằm trong quyền sử dụng đất số BO 121037 số vào sổ cấp GCN CH 00532 được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 08/8/2013 cho ông Phạm Văn K đứng tên (Bút lục 04).

[5] Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và biên bản định giá tài sản ngày 30/5/2018 của Tòa sơ thẩm đã ghi nhận (Bút lục 41-43).

- Về giá trị quyền sử dụng đất 1.033,8m² theo đơn giá do Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang quy định tại quyết định số 44/2015/QĐ.UBND ngày 21/12/2016 là 50.000 đồng/m² x 1.033,8m² = 51.690.000 đồng. Còn theo giá thị trường chuyển nhượng tại địa phương là 150.000 đồng/m² x 1.033,8m² = 155.070.000 đồng.

- Đối với cây trồng trên đất được ghi nhận:

+ Phần diện tích 685,3m² có các cây trồng giá trị như sau:

- Sầu riêng loại A có 11 cây x 2.300.000 đồng = 25.300.000 đồng.
- Sầu riêng loại B1 có 05 cây x 2.000.000 đồng = 10.000.000 đồng.
- Mít loại B1 có 07 cây x 580.000 đồng = 4.060.000 đồng.
- Mít loại A có 10 cây x 800.000 đồng = 8.000.000 đồng.
- Tre lấy măng có 01 bụi x 460.000 đồng = 460.000 đồng.
- Chuối loại B2 có 17 bụi x 80.000 đồng = 1.360.000 đồng.
- Rừa kiểng từ 5-10cm có 01 cây.

Tổng cộng 49.210.000 đồng.

+ Phần đất diện tích 348,5m² có các cây trồng giá trị như sau:

- Sầu riêng loại A có 10 cây x 2.300.000 đồng = 23.000.000 đồng.

- Mít loại B1 có 12 cây x 580.000 đồng = 6.960.000 đồng.
- Mít loại A có 16 cây x 800.000 đồng = 12.800.000 đồng.

Tổng cộng 42.760.000 đồng

[6] Mặc dù quá trình giải quyết vụ án tại Tòa sơ thẩm, ông K và bà H đều khai nhận số cây trồng trên hai phần đất tranh chấp là do mình trồng, nhưng theo biên bản đối chất ngày 14/5/2019 (Bút lục 68) và biên bản xác minh ngày 22/4/2019 thì ông Phạm Văn H là Trưởng ấp 8, xã L, huyện C cho biết toàn bộ số cây trồng trên phần đất diện tích 348,9m² là do bà H trồng. Còn trên phần đất diện tích 685,3m² thì bà H trồng mít, chuối, phần còn lại của ông K trồng (Bút lục 62). Vì vậy, có cơ sở xác định: 10 cây sầu riêng loại A, 16 cây mít loại A, 12 cây mít loại B1 trồng trên diện tích 348,5m² và 07 cây mít loại B1 và 17 bụi chuối loại B2 trồng trên diện tích 685,3m² là của bà H trồng có tổng giá trị 48.180.000 đồng. Số cây còn lại tại phần diện tích 685,3m² gồm sầu riêng loại A có 11 cây, sầu riêng loại B1 có 05 cây, mít loại A có 10 cây, tre lấy măng 01 bụi, rừa kiếng 01 cây là của ông K trồng có tổng giá trị 43.790.000 đồng.

Việc bà H cầm cố quyền sử dụng đất của ông K để trồng cây là có thật. Vì ông K cũng thừa nhận bà H có trồng một số cây trên đất của ông giao nhưng chỉ tranh chấp về số, loại cây trồng và không đồng ý hoàn trả giá trị cây trồng cho bà H. Án sơ thẩm xử buộc ông K hoàn trả giá trị cây trồng cho bà H 48.180.000 đồng là có cơ sở phù hợp với biên bản đối chất và biên bản xác minh.

Ông K kháng cáo khai nại sau khi định giá tài sản trên đất thì bà H thuê người chặt phá đốn bỏ cây trồng trên đất nhưng tại tòa phúc thẩm ông K không đưa ra được chứng cứ chứng minh được việc bà H chặt phá cây trồng như ông trình bày. Ông K cũng thừa nhận hiện nay ông đang trực tiếp quản lý toàn bộ diện tích đất và số cây trồng trên đất như án sơ thẩm đã xử, ông cũng không yêu cầu tòa án thẩm định tại chỗ và định giá lại số cây tranh chấp. Do đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông K.

[7] Tuy nhiên án sơ thẩm xử buộc ông K trả giá trị cây trồng trên đất cho bà H mà không tuyên bố cho ông được quyền sở hữu số cây trồng đó là thiếu sót nên án phúc thẩm cần bổ sung để khắc phục. Vì vậy phải sửa một phần quyết định án sơ thẩm.

[8] Về án phí dân sự sơ phúc thẩm ông K phải chịu theo quy định tại Điều 147, 148 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14

Về ý kiến phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp nội dung phân tích và nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 270, Điều 293, khoản 2 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Văn K. Sửa một phần quyết định án sơ thẩm số 17/2019/DS-ST ngày 24/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Áp dụng Điều 3, Điều 10, Điều 11, Điều 14, Điều 116, Điều 117 và Điều 166 của Bộ luật dân sự; Điều 166, 167, 168 và 203 của Luật đất đai số 45/2013.QH13 được Quốc hội khóa 13 thông qua tại kỳ họp thứ 6 ngày 29/11/2013 và khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn K. Tuyên bố tờ giấy cầm đất giữa ông giữa ông Phạm Văn K với bà Phạm Thị H được lập ngày 10/7/2011 là vô hiệu.

2. Buộc bà Phạm Thị H trả lại cho ông Phạm Văn K hai phần đất 1.033,8m² thuộc thửa 68, tờ bản đồ số 18, tổng diện tích 3.945m² do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận số CH00532 ngày 08/8/2013, tại ấp 8, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang cho ông K đứng tên. Cụ thể như sau:

- Phần đất thứ nhất diện tích 348,5m², có tứ cận như sau:

+ Hướng Đông: Giáp đất bà Nguyễn Thị T dài 7,8m;

+ Hướng Tây: Giáp đất còn lại của ông Phạm Văn K dài 9m;

+ Hướng Nam: Giáp đất còn lại của ông Phạm Văn K dài 42,29m;

+ Hướng Bắc: Giáp đất ông Lê Văn L dài 45,23m.

- Phần đất thứ 2 diện tích 685,3m², có tứ cận như sau:

+ Hướng Đông: Giáp đất bà Nguyễn Thị T dài 43,10m;

+ Hướng Tây: Giáp đất còn lại của ông Phạm Văn K dài 43m;

+ Hướng Nam: Giáp đất ông Trần Văn A dài 17,20m;

+ Hướng Bắc: Giáp đất còn lại của Phạm Văn K dài 14,70m.

(Có sơ đồ địa chính khu đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C lập ngày 02/7/2018 kèm theo).

3. Ghi nhận ông Phạm Văn K tự nguyện giao trả cho bà Phạm Thị H số tiền 33.000.000 đồng tiền cầm đất năm 2011.

4. Buộc ông Phạm Văn K hoàn trả giá trị cây trồng trên đất cho bà Phạm Thị H 48.180.000 đồng. Ông K được quyền sở hữu toàn bộ số cây trồng trên đất do bà H giao trả. Việc giao trả đất và giao trả tiền hai bên thực hiện cùng một lúc.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án nếu bên có nghĩa vụ trả tiền chậm thi hành án thì hàng tháng phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại

Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

5. Về án phí:

- Ông Phạm Văn K phải chịu 4.059.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

- Bà H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Trả lại cho ông K 600.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 14859 ngày 16/10/2017 và số 16926 ngày 23/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Án tuyên vào lúc 08 giờ 15 phút ngày 24 tháng 10 năm 2019, có mặt ông Khoa, vắng mặt anh Tấn./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA;
- Công thông tin điện tử;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

DSPT-2019-T

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Hoàng Khải